

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Trà Vinh Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Minh Khiêm
	Ngày ký	<i>Trà Vinh, ngày 03 tháng 9 năm 2020</i>
	Chức danh	PHÓ CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nhan Quốc Hải
	Ngày ký	<i>Trà Vinh, ngày 03 tháng 9 năm 2020</i>
Kỳ báo cáo		11 tháng / năm 2020

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Trà Vinh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án				
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành				Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		12.911	20.311	7.094	13.217	202	3	20.106	15.400	10.649	10.327	322	4.736	2	13	3.823	881	2	9.457	69,15%
I	Cục Thi hành án DS	377	630	283	347	2	-	628	455	304	297	7	146	2	3	169	3	1	324	66,81%
1	Trần Việt Hồng	1	1		1			1	1	1	1								-	100,00%
2	Nguyễn Minh Khiêm	3	3		3			3	3	3	3								-	100,00%
3	Chung Ngọc Cảnh	51	125	60	65	1		124	88	65	58	7	21	2		32	3	1	59	73,86%
4	Nguyễn Văn Huệ	36	59	35	24	1		58	48	14	14		34			10			44	29,17%
5	Nguyễn Văn Tam	41	70	28	42			70	60	35	35		23		2	10			35	58,33%
6	Trương K.T.Luân	128	134	64	70			134	92	70	70		22	-		42			64	76,09%
7	Huỳnh Công Thành	46	97	38	59			97	60	45	45		14		1	37			52	75,00%
8	Nguyễn Thanh Cao	50	88	47	41			88	59	37	37		22			29			51	62,71%
9	Lâm Thị Bé Ba	21	53	11	42			53	44	34	34		10			9			19	77,27%
II	Các Chi cục THADS	12.534	19.681	6.811	12.870	200	3	19.478	14.945	10.345	10.030	315	4.590	-	10	3.654	878	1	9.133	69,22%
1	Chi cục THA tp. Trà Vinh	1.710	1.710	565	1.145	34	-	1.676	1.366	987	970	17	369	-	10	266	44	-	689	72,25%
1.1	Đặng Văn Hường	260	178	38	140	3		175	149	119	119		29		1	26			56	79,87%
1.2	Phan Ngọc Siêng	252	243	102	141	5		238	167	135	127	8	32			37	34		103	80,84%
1.3	Dương Trung Trực	85	28	22	6			28	16	3	3		13			3	9		25	18,75%
1.4	Lâm Sô Phone	225	300	112	188	5		295	230	164	157	7	63		3	65			131	71,30%
1.5	Phạm Thị Như Thủy	209	264	60	204	2		262	231	176	176		54		1	31			86	76,19%
1.6	Nguyễn Thanh Tùng	224	217	61	156	11		206	176	126	125	1	50			30			80	71,59%
1.7	Hồ Quốc Nhi	215	243	76	167	3		240	215	143	143		67		5	24	1		97	66,51%
1.8	Nguyễn Quốc Việt	240	237	94	143	5		232	182	121	120	1	61			50			111	66,48%
2	Chi cục THA H.Châu Thành	3.064	3.064	1.088	1.976	50	-	3.014	2.518	1.628	1.590	38	890	-	-	230	266	-	1.386	64,65%
2.1	Nguyễn Minh Kiệt	276	276	66	210	16		260	235	175	173	2	60			22	3		85	74,47%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		12.911	20.311	7.094	13.217	202	3	20.106	15.400	10.649	10.327	322	4.736	2	13	3.823	881	2	9.457	69,15%
2.2	Trần Văn Tuấn	749	749	303	446	7		742	613	370	370		243			70	59		372	60,36%
2.3	Lâm Văn Thừa	750	750	289	461	16		734	653	392	383	9	261			29	52		342	60,03%
2.4	Thạch Phong	607	607	207	400	5		602	455	351	324	27	104			88	59		251	77,14%
2.5	Nguyễn Hoàng Nhiên	682	682	223	459	6		676	562	340	340		222			21	93		336	60,50%
3	Chi cục THA TX. Duyên Hải	758	1.230	525	705	3	-	1.227	931	570	560	10	361	-	-	282	14	-	657	61,22%
2.1	Nguyễn Văn Dương	104	127	50	77	1		126	113	68	65	3	45			13			58	60,18%
2.2	Huỳnh Hoàng Vũ	147	300	121	179	1		299	204	135	133	2	69			93	2		164	66,18%
2.3	Ngô Văn Sỹ	238	254	138	116	1		253	185	101	98	3	84			68			152	54,59%
2.4	Phạm Văn Bửu	176	367	150	217			367	301	168	167	1	133			66			199	55,81%
2.5	Trần Thị Ngọc Hương	93	182	66	116			182	128	98	97	1	30			42	12		84	76,56%
4	Chi cục THA H. Duyên Hải	475	1.090	454	636	3	-	1.087	726	540	467	73	186	-	-	237	124	-	547	74,38%
2.1	Trương Thanh Hưng	84	218	90	128			218	134	108	101	7	26			80	4		110	80,60%
2.2	Lào Thị Hường	72	203	93	110			203	145	114	102	12	31			58			89	78,62%
2.3	Trần Minh Đang	153	287	137	150	3		284	249	179	125	54	70			35			105	71,89%
2.4	Dương Bền	166	382	134	248			382	198	139	139		59			64	120		243	70,20%
5	Chi cục THA H. Cầu Ngang	1.053	1.219	298	921	2	1	1.216	1.044	787	762	25	257	-	-	167	5	-	429	75,38%
2.1	Trần Thị Thu Hiền	172	267	50	217			267	250	186	178	8	64			17			81	74,40%
2.2	Trần Thị Diệp	125	161	27	134		1	160	149	121	120	1	28			11			39	81,21%
2.3	Trần Tấn Vinh	196	230	66	164			230	194	153	146	7	41			36			77	78,87%
2.4	Thạch Chanh Đara	311	312	102	210			312	231	152	148	4	79			77	4		160	65,80%
2.5	Dương Thanh Long	249	249	53	196	2		247	220	175	170	5	45			26	1		72	79,55%
6	Chi cục THA H. Càng Long	1.249	3.243	1.070	2.173	6	-	3.237	2.423	1.695	1.648	47	728	-	-	791	23	-	1.542	69,95%
2.1	Phan Văn Phóng	150	348	115	233	1		347	291	228	216	12	63			56	-		119	78,35%
2.2	Trần Thị Diệu	320	687	236	451	2		685	490	383	379	4	107			195			302	78,16%
2.3	Trịnh Phước Đào	249	649	298	351	1		648	340	251	242	9	89			308			397	73,82%
2.4	Huỳnh Thanh Hải	312	1.224	306	918			1.224	1.031	625	621	4	406			180	13		599	60,62%
2.5	Lê Thị Cẩm Thúy	218	335	115	220	2		333	271	208	190	18	63			52	10		125	76,75%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48				Trường hợp khác		
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		12.911	20.311	7.094	13.217	202	3	20.106	15.400	10.649	10.327	322	4.736	2	13	3.823	881	2	9.457	69,15%
7	Chi cục THA H. Tiểu Cần	1.423	3.133	929	2.204	84	-	3.049	2.449	1.881	1.858	23	568	-	-	578	22	-	1.168	76,81%
2.1	Trần Văn To	262	719	282	437	1		718	529	411	405	6	118			189			307	77,69%
2.2	Cao Đức Phong	278	612	176	436	2		610	488	357	351	6	131			100	22		253	73,16%
2.3	Huỳnh Long Thắng	284	528	91	437	11		517	489	403	395	8	86			28			114	82,41%
2.5	Thạch Sa Oanh	360	790	302	488			790	583	405	403	2	178			207			385	69,47%
2.6	Kim Dong	239	484	78	406	70		414	360	305	304	1	55			54			109	84,72%
8	Chi cục THA H Cầu Kè	2.090	3.380	1.390	1.990	7	-	3.373	2.173	1.350	1.278	72	823	-	-	829	370	1	2.023	62,13%
2.1	Nguyễn Văn Liệt	102	157	45	112	0		157	142	100	95	5	42			14	1		57	70,42%
2.2	Hà Thị Thanh Loan	315	458	199	259	2		456	397	226	215	11	171			59	0		230	56,93%
2.3	Phùng Hữu Trí	329	474	224	250	0		474	340	173	165	8	167			40	94		301	50,88%
2.4	Nguyễn Thị Xuân Liễu	240	414	185	229	2		412	302	182	165	17	120			107	3		230	60,26%
2.5	Thạch Thị Sa Gang	501	897	213	684	1		896	593	407	381	26	186			101	201	1	489	68,63%
2.6	Nguyễn Khắc Thanh Dự	603	980	524	456	2		978	399	262	257	5	137			508	71		716	65,66%
9	Chi cục THA H. Trà Cú	712	1.612	492	1.120	11	2	1.599	1.315	907	897	10	408	-	-	274	10	-	692	68,97%
2.1	Ông Văn Lôi	43	101	39	62	1		100	78	51	51		27			22			49	65,38%
2.2	Phan Văn Vũ	159	379	132	247	1		378	321	203	198	5	118			57			175	63,24%
2.3	Thạch Đa Ra	269	503	102	401	2		501	439	336	331	5	103			62			165	76,54%
2.4	Võ Quang Vinh	111	341	126	215	5	2	334	253	166	166		87			75	6		168	65,61%
2.5	Huỳnh Văn Kha	130	288	93	195	2		286	224	151	151		73			58	4		135	67,41%

Trà Vinh, ngày 03 tháng 9 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhan Quốc Hải

Trà Vinh, ngày 03 tháng 9 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Minh Khiêm

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Trà Vinh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		1.039.565.233	552.131.577	487.433.656	36.925.368	814.700	1.001.825.165	582.144.625	195.252.358	158.653.933	36.486.438	111.987	386.112.621	406.560	373.086	339.927.839	79.696.101	56.600	806.572.807	33,54%
I	Cục Thi hành án DS	150.552.456	77.793.405	72.759.051	3.494.191	-	147.058.265	90.023.805	27.878.206	18.600.725	9.277.481	-	61.609.262	406.560	129.777	56.498.331	512.379	23.750	119.180.059	30,97%
1	Trần Việt Hồng	300		300			300	300	300	300									-	100,00%
2	Nguyễn Minh Khiêm	3.541.500		3.541.500	3.430.000		111.500	111.500	111.500	111.500									-	100,00%
3	Chung Ngọc Cảnh	23.273.943	22.173.142	1.100.801	300		23.273.643	17.772.868	9.556.303	1.163.518	8.392.785		7.810.005	406.560		4.964.646	512.379	23.750	13.717.340	53,77%
4	Nguyễn Văn Huệ	35.670.302	18.291.735	17.378.567	61.291		35.609.011	32.723.912	6.405.563	6.405.563			26.318.349			2.885.099			29.203.448	19,57%
5	Nguyễn Văn Tam	7.691.922	4.908.238	2.783.684	750		7.691.172	5.655.164	3.567.002	3.133.569	433.433		1.990.502		97.660	2.036.008			4.124.170	63,08%
6	Trương K.T.Luân	5.521.643	4.303.884	1.217.759	1.850		5.519.793	4.158.891	1.339.907	1.308.163	31.744		2.818.984			1.360.902			4.179.886	32,22%
7	Huỳnh Công Thành	46.054.594	9.967.490	36.087.104			46.054.594	16.979.095	1.247.717	1.247.717			15.699.261		32.117	29.075.499			44.806.877	7,35%
8	Nguyễn Thanh Cao	7.552.360	6.370.776	1.181.584			7.552.360	4.102.580	2.275.814	1.928.345	347.469		1.826.766			3.449.780			5.276.546	55,47%
9	Lâm Thị Bé Ba	21.245.892	11.778.140	9.467.752			21.245.892	8.519.495	3.374.100	3.302.050	72.050		5.145.395			12.726.397			17.871.792	39,60%
II	Các Chi cục THADS	889.012.777	474.338.172	414.674.605	33.431.177	814.700	854.766.900	492.120.820	167.374.152	140.053.208	27.208.957	111.987	324.503.359	-	243.309	283.429.508	79.183.722	32.850	687.392.748	34,01%
1	Chi cục TP. Trà Vinh	131.653.903	78.746.238	52.907.665	23.011.219	-	108.642.684	65.871.268	30.938.740	29.322.341	1.532.453	83.946	34.689.219	-	243.309	38.685.806	4.085.610	-	77.703.944	46,97%
1.1	Đặng Văn Hương	6.745.967	3.906.930	2.839.037	175.805		6.570.162	3.645.929	2.137.257	2.113.548	14.454	9.255	1.508.672			2.924.233			4.432.905	58,62%
1.2	Phan Ngọc Siêng	14.801.705	7.983.381	6.818.324	139.475		14.662.230	9.481.159	5.808.992	5.456.758	331.903	20.331	3.672.167			1.449.616	3.731.455		8.853.238	61,27%
1.3	Dương Trung Trực	4.230.965	4.169.920	61.045			4.230.965	3.857.140	21.865	21.865			3.835.275			122.295	251.530		4.209.100	0,57%
1.4	Lâm Số Phone	29.616.288	25.623.943	3.992.345	336.328		29.279.960	10.417.819	3.392.409	3.116.833	271.015	4.561	7.025.410			18.862.141			25.887.551	32,56%
1.5	Phạm Thị Như Thủy	18.937.695	9.178.194	9.759.501	2.239		18.935.456	15.083.511	7.852.419	7.846.643	2.888	2.888	7.213.130		17.962	3.851.945			11.083.037	52,06%
1.6	Nguyễn Thanh Tùng	8.315.401	5.568.435	2.746.966	2.490.157		5.825.244	4.763.810	2.655.946	2.071.584	577.387	6.975	2.107.864			1.061.434			3.169.298	55,75%
1.7	Hồ Quốc Nhi	10.817.701	6.279.613	4.538.088	896.452		9.921.249	9.151.059	4.030.720	3.935.317	55.467	39.936	4.894.992		225.347	667.565	102.625		5.890.529	44,05%
1.8	Nguyễn Quốc Việt	38.188.181	16.035.822	22.152.359	18.970.763		19.217.418	9.470.841	5.039.132	4.759.793	279.339		4.431.709			9.746.577			14.178.286	53,21%
2	Chi cục H.Châu Thành	99.391.304	58.584.703	40.806.601	5.846.260	-	93.545.044	53.466.892	18.670.672	16.558.131	2.112.541	-	34.796.220	-	-	18.931.253	21.146.899	-	74.874.372	34,92%
2.1	Nguyễn Minh Kiệt	9.217.909	6.690.658	2.527.251	1.422.980		7.794.929	3.407.200	877.542	864.756	12.786		2.529.658			553.379	3.834.350		6.917.387	25,76%
2.2	Trần Văn Tuấn	17.191.909	10.001.135	7.190.774	84.491		17.107.418	10.940.667	3.406.533	3.406.533			7.534.134			2.590.173	3.576.578		13.700.885	31,14%
2.3	Lâm Văn Thừa	36.162.483	24.206.021	11.956.462	3.496.719		32.665.764	17.180.511	5.914.671	4.857.312	1.057.359		11.265.840			12.482.118	3.003.135		26.751.093	34,43%
2.4	Thạch Phong	14.003.184	6.592.371	7.410.813	527.370		13.475.814	10.441.243	5.467.648	4.468.632	999.016		4.973.595			2.146.571	888.000		8.008.166	52,37%
2.5	Nguyễn Hoàng Nhiên	22.815.819	11.094.518	11.721.301	314.700		22.501.119	11.497.271	3.004.278	2.960.898	43.380		8.492.993			1.159.012	9.844.836		19.496.841	26,13%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		1.039.565.233	552.131.577	487.433.656	36.925.368	814.700	1.001.825.165	582.144.625	195.252.358	158.653.933	36.486.438	111.987	386.112.621	406.560	373.086	339.927.839	79.696.101	56.600	806.572.807	33,54%
3	Chi cục TX. Duyên Hải	63.019.707	33.801.962	29.217.745	329.152	-	62.690.555	41.638.019	17.064.435	13.466.555	3.597.880	-	24.573.584	-	-	17.766.606	3.285.930	-	45.626.120	40,98%
3.1	Nguyễn Văn Dương	4.908.608	3.161.552	1.747.056	19.200		4.889.408	4.180.176	1.735.545	970.941	764.604		2.444.631			709.232			3.153.863	41,52%
3.2	Huỳnh Hoàng Vũ	15.079.467	5.558.190	9.521.277	4.375		15.075.092	10.184.369	4.489.271	4.194.217	295.054		5.695.098			4.634.473	256.250		10.585.821	44,08%
3.3	Ngô Văn Sỹ	15.897.197	10.835.400	5.061.797	305.577		15.591.620	8.315.162	983.853	739.639	244.214		7.331.309			7.276.458			14.607.767	11,83%
3.4	Phạm Văn Bửu	17.044.868	8.606.049	8.438.819			17.044.868	14.536.526	6.236.873	4.959.838	1.277.035		8.299.653			2.508.342			10.807.995	42,90%
3.5	Trần Thị Ngọc Hương	10.089.567	5.640.771	4.448.796			10.089.567	4.421.786	3.618.893	2.601.920	1.016.973		802.893			2.638.101	3.029.680		6.470.674	81,84%
4	Chi cục H. Duyên Hải	37.464.563	22.262.124	15.202.439	70.600	-	37.393.963	22.548.109	8.874.384	7.551.309	1.323.075	-	13.673.725	-	-	10.267.153	4.578.701	-	28.519.579	39,36%
4.1	Trương Thanh Hưng	8.048.027	3.036.446	5.011.581			8.048.027	5.696.646	3.007.940	2.728.704	279.236		2.688.706			2.101.680	249.701		5.040.087	52,80%
4.2	Lão Thị Hường	9.011.584	7.102.443	1.909.141			9.011.584	6.871.808	3.331.907	2.850.297	481.610		3.539.901			2.139.776			5.679.677	48,49%
4.3	Trần Minh Dang	8.104.208	6.572.194	1.532.014	70.600		8.033.608	5.695.562	2.012.911	1.450.682	562.229		3.682.651			2.338.046			6.020.697	35,34%
4.4	Dương Bến	12.300.744	5.551.041	6.749.703			12.300.744	4.284.093	521.626	521.626			3.762.467			3.687.651	4.329.000		11.779.118	12,18%
5	Chi cục H. Cầu Ngang	57.290.340	20.292.293	36.998.047	45.400	5.600	57.239.340	46.643.382	10.157.468	8.055.485	2.073.942	28.041	36.485.914	-	-	10.129.168	466.790	-	47.081.872	21,78%
5.1	Trần Thị Thu Hiền	25.014.420	4.462.551	20.551.869			25.014.420	24.246.073	4.177.371	3.397.654	771.363	8.354	20.068.702			768.347			20.837.049	17,23%
5.2	Trần Thị Diệp	930.720	252.276	678.444		5.600	925.120	754.420	525.865	458.662	67.203		228.555			170.700			399.255	69,70%
5.3	Trần Tấn Vinh	13.623.770	6.595.626	7.028.144			13.623.770	8.656.196	3.379.757	2.674.288	702.656	2.813	5.276.439			4.967.574			10.244.013	39,04%
5.4	Thạch Chanh Dara	8.537.449	5.463.666	3.073.783			8.537.449	5.748.390	1.004.465	873.315	128.366	2.784	4.743.925			2.570.212	218.847		7.532.984	17,47%
5.5	Dương Thanh Long	9.183.981	3.518.174	5.665.807	45.400		9.138.581	7.238.303	1.070.010	651.566	404.354	14.090	6.168.293			1.652.335	247.943		8.068.571	14,78%
6	Chi cục H. Càng Long	92.935.888	41.697.617	51.238.271	166.260	-	92.769.628	55.262.889	22.641.516	13.583.783	9.057.733	-	32.621.373	-	-	29.717.614	7.789.125	-	70.128.112	40,97%
6.1	Phan Văn Phóng	16.842.327	4.973.554	11.868.773	108.800		16.733.527	10.723.351	3.873.467	3.222.740	650.727		6.849.884			6.010.176			12.860.060	36,12%
6.2	Trần Thị Diệu	26.109.075	14.018.120	12.090.955	400		26.108.675	14.018.589	6.167.516	6.009.636	157.880		7.851.073			12.090.086			19.941.159	44,00%
6.3	Trịnh Phước Đào	17.920.938	5.269.784	12.651.154	2.652		17.918.286	14.972.713	8.655.455	1.146.737	7.508.718		6.317.258			2.945.573			9.262.831	57,81%
6.4	Huỳnh Thanh Hải	18.611.157	13.085.467	5.525.690			18.611.157	9.835.092	2.137.169	1.931.276	205.893		7.697.923			6.937.131	1.838.934		16.473.988	21,73%
6.5	Lê Thị Cẩm Thúy	13.452.391	4.350.692	9.101.699	54.408		13.397.983	5.713.144	1.807.909	1.273.394	534.515		3.905.235			1.734.648	5.950.191		11.590.074	31,64%
7	Chi cục H. Tiểu Cần	89.243.543	52.599.139	36.644.404	3.033.906	-	86.209.637	54.372.376	20.754.808	17.226.137	3.528.671	-	33.617.568	-	-	31.454.297	382.964	-	65.454.829	38,17%
7.1	Trần Văn To	20.466.373	15.163.075	5.303.298	20.000		20.446.373	10.398.078	3.452.885	3.109.172	343.713		6.945.193			10.048.295			16.993.488	33,21%
7.2	Cao Đức Phong	12.650.427	6.037.227	6.613.200	1.015.150		11.635.277	9.222.842	3.342.199	1.839.559	1.502.640		5.880.643			2.029.471	382.964		8.293.078	36,24%
7.3	Huỳnh Long Thắng	20.916.174	8.749.318	12.166.856	328.173		20.588.001	18.022.551	7.076.502	6.536.581	539.921		10.946.049			2.565.450			13.511.499	39,26%
7.5	Thạch Sa Oanh	26.306.388	18.677.870	7.628.518			26.306.388	12.886.922	4.361.301	3.271.514	1.089.787		8.525.621			13.419.466			21.945.087	33,84%
7.6	Kim Dong	8.904.181	3.971.649	4.932.532	1.670.583		7.233.598	3.841.983	2.521.921	2.469.311	52.610		1.320.062			3.391.615			4.711.677	65,64%
8	Chi cục H Cầu Kè	197.103.339	117.011.258	80.092.081	665.157	-	196.438.182	112.758.900	29.074.784	25.809.878	3.264.906	-	83.684.116	-	-	61.803.082	21.843.350	32.850	167.363.398	25,78%
8.1	Nguyễn Văn Liệt	14.523.354	12.970.741	1.552.613	383		14.522.971	2.719.672	1.253.958	1.002.904	251.054		1.465.714			5.102.049	6.701.250		13.269.013	46,11%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		1.039.565.233	552.131.577	487.433.656	36.925.368	814.700	1.001.825.165	582.144.625	195.252.358	158.653.933	36.486.438	111.987	386.112.621	406.560	373.086	339.927.839	79.696.101	56.600	806.572.807	33,54%
8.2	Hà Thị Thanh Loan	71.758.210	31.485.815	40.272.395	33.149		71.725.061	35.681.758	10.884.877	9.514.494	1.370.383		24.796.881			36.043.303			60.840.184	30,51%
8.3	Phùng Hữu Trí	41.306.982	17.459.676	23.847.306	2.356		41.304.626	35.709.502	6.191.188	6.091.581	99.607		29.518.314			5.299.428	295.696		35.113.438	17,34%
8.4	Nguyễn Thị Xuân Liễu	27.262.920	24.319.084	2.943.836	277.722		26.985.198	11.370.981	4.213.222	3.258.724	954.498		7.157.759			5.218.047	10.396.170		22.771.976	37,05%
8.5	Thạch Thị Sa Gang	22.544.344	15.290.944	7.253.400	8.400		22.535.944	13.823.996	4.670.946	4.339.122	331.824		9.153.050			5.115.721	3.563.377	32.850	17.864.998	33,79%
8.6	Nguyễn Khắc Thanh Dự	19.707.529	15.484.998	4.222.531	343.147		19.364.382	13.452.991	1.860.593	1.603.053	257.540		11.592.398			5.024.534	886.857		17.503.789	13,83%
9	Chi cục H. Trà Cú	120.910.190	49.342.838	71.567.352	263.223	809.100	119.837.867	39.558.985	9.197.345	8.479.589	717.756	-	30.361.640	-	-	64.674.529	15.604.353	-	110.640.522	23,25%
9.1	Ông Văn Lôi	1.996.784	1.838.269	158.515	1.330		1.995.454	389.883	219.552	215.006	4.546		170.331			1.605.571			1.775.902	56,31%
9.2	Phan Văn Vũ	54.713.835	14.989.475	39.724.360	9.600		54.704.235	20.326.709	2.494.647	2.192.664	301.983		17.832.062			34.377.526			52.209.588	12,27%
9.3	Thạch Đa Ra	17.693.488	5.174.819	12.518.669	25.600		17.667.888	9.577.778	3.134.762	2.829.560	305.202		6.443.016			8.090.110			14.533.126	32,73%
9.4	Võ Quang Vinh	36.036.971	20.710.581	15.326.390	136.493	809.100	35.091.378	5.330.256	2.146.475	2.146.475			3.183.781			15.087.993	14.673.129		32.944.903	40,27%
9.5	Huỳnh Văn Kha	10.469.112	6.629.694	3.839.418	90.200		10.378.912	3.934.359	1.201.909	1.095.884	106.025		2.732.450			5.513.329	931.224		9.177.003	30,55%

Trà Vinh, ngày 03 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhan Quốc Hải

Trà Vinh, ngày 03 tháng 9 năm 2020

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Minh Khiêm